

# UNIT 1

## LOCAL ENVIRONMENT

### \*Lưu ý:

- “**something**” khi làm bài viết là “**st**”
- “**somebody/ someone/ SO**” khi làm bài viết là “**sb**”
- Một số từ có ví dụ trong ngoặc khi làm bài không cần ghi

**VD:** “**Đan**” thì khi làm bài ghi “**knit**”

không cần ghi “**knit (sweaters, toys, hats)**”

(Bài gồm có 45 từ)

| No | Meaning                           | Word |
|----|-----------------------------------|------|
| 1  | (thuộc) khoa học                  |      |
| 2  | (thuộc) nghệ thuật                |      |
| 3  | áo len tay dài                    |      |
| 4  | bãi cỏ                            |      |
| 5  | bảo quản, giữ gìn                 |      |
| 6  | cái nón lá                        |      |
| 7  | cái trống                         |      |
| 8  | chỉ, sợi chỉ                      |      |
| 9  | cho đầu đề, cho tên sách          |      |
| 10 | công trình điêu khắc đá cẩm thạch |      |
| 11 | cung cấp cho ai cái gì            |      |
| 12 | đáng nhớ                          |      |

|    |                                                                               |  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|--|
| 13 | đèn lồng                                                                      |  |
| 14 | đồ gốm                                                                        |  |
| 15 | đồ sơn mài                                                                    |  |
| 16 | đối thủ, người cạnh tranh                                                     |  |
| 17 | duy nhất                                                                      |  |
| 18 | gây ấn tượng sâu sắc                                                          |  |
| 19 | gây ấn tượng tốt với ai                                                       |  |
| 20 | ghi nhớ                                                                       |  |
| 21 | giao tiếp với ai                                                              |  |
| 22 | khung (ảnh, cửa, ...)                                                         |  |
| 23 | khuôn mẫu                                                                     |  |
| 24 | kinh nghiệm                                                                   |  |
| 25 | làm đồ gốm                                                                    |  |
| 26 | làng nghề thủ công                                                            |  |
| 27 | lời mời                                                                       |  |
| 28 | mũi khâu, mũi thêu                                                            |  |
| 29 | nấu chảy ra rồi đổ khuôn đúc kim loại ( <i>không ghi từ trong ngoặc đơn</i> ) |  |
| 30 | nhiều loại (vừa nhiều vừa khác nhau)                                          |  |
| 31 | nổi tiếng vì ( <i>viết cụm từ</i> )                                           |  |
| 32 | phân công, chia phần                                                          |  |

|    |                                                 |  |
|----|-------------------------------------------------|--|
| 33 | phong cảnh                                      |  |
| 34 | rót, đổ, trút, ...                              |  |
| 35 | sân khấu                                        |  |
| 36 | sự cho phép                                     |  |
| 37 | sự đa dạng                                      |  |
| 38 | tạc, chạm <i>(không ghi từ trong ngoặc đơn)</i> |  |
| 39 | tập hợp, tụ hợp                                 |  |
| 40 | thêu <i>(không ghi từ trong ngoặc đơn)</i>      |  |
| 41 | thu hút                                         |  |
| 42 | tin cậy vào                                     |  |
| 43 | tơ, sợi tơ                                      |  |
| 44 | tranh dân gian                                  |  |
| 45 | vùng ngoại ô                                    |  |

